TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ SÔNG CẦU** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 17/2017/HNGĐ-ST
Ngày 25/8/2017
V/v "*Xin ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU, TỈNH PHÚ YÊN

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Nhiên
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Văn Cầu
2. Ông Bùi Trọng Vũ

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thúy An, cán bộ Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Thanh – Kiểm sát viên.

Vào lúc 08 giờ 20 phút ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 08/2017/TLST– HNGĐ ngày 17/02/2017 về việc *"Xin ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2017/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Cáp Văn M, sinh năm 1970
Trú tại: Thôn D1, xã XP, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1975
Trú tại: Thôn D1, xã XP, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
1- Ngân hàng C– Phòng giao dịch thị xã Sông Cầu, Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Ngọc A, Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.
2- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970
Trú tại: Thôn D1, xã XP, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.
3- Bà Bùi Thị Thu V, sinh năm 1971
Trú tại: Khu phố L, phường XY, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.
4- Vợ chồng bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1988 và ông Đỗ Tấn H, sinh năm 1986; Trú tại: Số 77, Quốc lộ 1, Thị trấn C, huyện H, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 26/11/2016, biên bản hòa giải ngày 15/3/2017 cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Cáp Văn M trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị B kết hôn vào ngày 21/10/2002 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu với nhau. Vợ chồng sống chung thời gian đầu hạnh phúc nhưng hơn một năm nay bà B có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, ham mê cờ bạc nợ nần lung

tung, bỏ bê gia đình chồng con. Vợ chồng thường xuyên cãi vả, xúc phạm lẫn nhau. Ông M và bà B đã không còn sống chung với nhau hơn một năm. Nay ông M thấy tình cảm vợ chồng không còn, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống hôn nhân không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên ông yêu cầu Tòa xem xét giải quyết cho ly hôn với bà B.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung gồm Cáp Thị MI, sinh ngày 18/10/1996 (giới tính: nữ); Cáp Văn P, sinh ngày 20/3/2000 (giới tính: nam); Cáp Bích T, sinh ngày 24/11/2001 (giới tính: nữ). Ly hôn con gái lớn tên MI đã lớn ông M không yêu cầu, riêng hai con P, T có nguyện vọng ở với ông M, ông M xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông M xác định vợ chồng có tài sản chung là một ngôi nhà cấp 4 tại thôn D1, xã XP, thị xã S, tỉnh Phú Yên, nằm trên diện tích đất của cha mẹ bà B. Tuy nhiên ông M và bà B tự thỏa thuận, ông không yêu cầu tòa án giải quyết tài sản chung.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ số tiền 60.710.000đồng của bà Bùi Thị Thu V; nợ ông Nguyễn Văn Đ số tiền 32.000.000đồng; nợ Ngân hàng Csố tiền 9.000.000đồng. Các khoản nợ này ông M yêu cầu ghi nhận tại biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận ngày 15/3/2017. Riêng khoảng nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị P số tiền 160.000.000đồng ông không đồng ý trả vì đó là số tiền nợ cờ bạc của riêng bà B vay mượn, ông không biết gì về việc vay mượn của bà B và bà P.

Tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị B vắng mặt nên không có lời trình bày, tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai ngày 03/03/2017,biên bản hòa giải ngày 15/3/2017 bà B trình bày:

Bà với ông Cáp Văn M tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân, sống chung từ năm 1995 và có đăng ký kết hôn vào năm 2002, quá trình sống chung thời gian đầu vợ chồng có hạnh phúc, nhưng khoảng thời gian gần đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do tiền bạc vợ chồng, ông M ghen tuông vô cớ, đánh đập bà và còn quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài. Nay ông M yêu cầu xin ly hôn với bà thì bà hoàn toàn đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 03 con chung: Cáp Thị MI, sinh ngày 18/10/1996 (giới tính: nữ); Cáp Văn P, sinh ngày 20/3/2000 (giới tính: nam); Cáp Bích T, sinh ngày 24/11/2001 (giới tính: nữ); con lớn đã trưởng thành không yêu cầu, bà đồng ý giao hai con nhỏ cho ông M chăm sóc, nuôi dưỡng và bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà B không yêu cầu giải quyết tài sản chung.

Về nợ chung: Bà B xác định có nợ số tiền 60.710.000đồng của bà Bùi Thị Thu V; nợ ông Nguyễn Văn Đ số tiền 32.000.000đồng; nợ Ngân hàng C số tiền 9.000.000đồng. Các khoản nợ này bà đồng ý trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng Csố tiền 9.000.000đồng và trả số tiền 30.000.000đồng cho bà V, riêng nợ ông Đ là anh ruột của bà nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà Nguyễn Thị P và ông Đỗ Tấn H trình bày: Vợ chồng ông M và bà B có vay vợ chồng bà số tiền 220.000.000đồng, chính bà B có trực tiếp ký vào hợp đồng cho vay tiền cá nhân ngày 10/9/2016 với mức lãi suất 2%/tháng, thời hạn trả đến khi nào bà P có yêu cầu trả thì bà B, ông M phải trả. Nhưng thời gian sau đó ông M đã trả cho vợ chồng bà số tiền 50.000.000đồng và bà B trả cho bà số tiền 10.000.000đồng, hiện nay còn nợ lại vợ chồng bà số tiền 160.000.000 đồng. Bà P, ông H yêu cầu vợ chồng ông M, bà B phải có trách nhiệm trả đủ cho vợ chồng ông bà hết số tiền 160.000.000đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thu V vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản trình bày ý kiến, đơn yêu cầu ngày 14/3/2017, tại biên bản hòa giải và đơn xin xét xử vắng mặt bà V trình bày: Vợ chồng ông M và bà B mua vật liệu xây dựng của bà còn nợ lại tổng số tiền 60.710.000đồng, bà yêu cầu cả ông M và bà B cùng có trách nhiệm trả đủ cho bà dứt điểm, bà đề nghị tòa án ghi nhận theo biên bản hòa giải ngày 15/3/2017 tại Tòa án thị xã Sông Cầu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại biên bản lấy lời khai, đơn yêu cầu ngày 11/4/2017 ông Đ trình bày: Vợ chồng ông M, bà B có mượn ông số tiền 32.000.000đồng, nay vợ chồng ly hôn ông yêu cầu cả ông M, bà B cùng có trách nhiệm trả cho ông số tiền trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C- Phòng giao dịch thị xã Sông Cầu, Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Ngọc A – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch thị xã Sông Cầu vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 15/3/2017 trình bày: Vợ chồng ông M, bà B có vay Ngân hàng C- Phòng giao dịch thị xã Sông Cầu số tiền 9.000.000đồng theo Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Lúc đầu Ngân hàng có yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà B có trách nhiệm trả khi Ngân hàng có yêu cầu. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay Ngân hàng có công văn xin rút không yêu cầu tòa án giải quyết số tiền vay này vì hiện tại khoản vay chưa đến hạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu phát biểu ý kiến về phần thủ tục tố tụng: Toà án đã xác định đúng quan hệ khởi kiện, xác định đầy đủ và đúng tư cách của những người tham gia tố tụng, đã tuân thủ mọi thủ tục tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên toà. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình 2014; Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Cáp Văn M và bà Nguyễn Thị B. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Con Cáp Thị MI, sinh ngày 18/10/1996 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; Ông Cáp Văn M được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Cáp Văn P, sinh ngày 20/3/2000 (Giới tính: nam) và cháu Cáp Bích T, sinh ngày 24/11/2001 (Giới tính: nữ). Bà Nguyễn Thị B không cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung: không đề nghị xem xét. Nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Ông Cáp Văn M có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Thu V số tiền 30.710.000đồng, bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Thu V số tiền 30.000.000đồng. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà Nguyễn Thi P và ông Đỗ Tấn H, buộc bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả nợ cho bà P và ông H số tiền 160.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thẩm quyền: Ông Cáp Văn M xin ly hôn với bà Nguyễn Thị B; Nguyên, bị đơn đều có có hộ khẩu thường trú tại: thôn D1, xã XP, thị xã S, tỉnh Phú Yên; Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, Phú Yên.

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Tòa án thị xã Sông Cầu đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn bà Nguyễn Thị B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ để hòa giải và xét xử nhưng bà B, ông Đ vắng

mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định.

Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Ông Cáp Văn M và bà Nguyễn Thị B kết hôn vào ngày 21/10/2002 tại UBND xã Xuân Phương, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc, sau đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình cả hai không hòa hợp và hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng sống với nhau không được hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cãi vả, xúc phạm nhau, cả ông M trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do bà B có quan hệ ngoại tình và bà B cũng trình bày ông M có quan hệ ngoại tình, tuy nhiên cả ông M và bà B đều thống nhất tự nguyện ly hôn tại biên bản hòa giải ngày 15/3/2017, cũng như tại phiên tòa, ông M vẫn dứt khoát xin được ly hôn với bà B. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông M và bà B đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông M.

Về con chung: Ông M và bà B có 03 con: Cáp Thị MI, sinh ngày 18/10/1996; Cáp Văn P, sinh ngày 20/3/2000 (giới tính: nam); Cáp Bích T, sinh ngày 24/11/2001 (giới tính: nữ). Cháu MI đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, tại biên bản làm việc hỏi ý kiến cháu P và T cả hai đều có nguyện vọng xin được sống chung với ba, đồng thời cháu P và cháu T đang sống chung với ông M và do ông trực tiếp nuôi dưỡng. Đồng thời, ông Cáp Văn M và bà Nguyễn Thị B tự nguyện thỏa thuận tại biên bản thỏa thuận ngày 15/03/2017 và tại phiên Tòa ông M yêu cầu HĐXX ghi nhận sự tự nguyện: Ông Cáp Văn M được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Cáp Văn P, sinh ngày 20/3/2000 (Giới tính: nam) và cháu Cáp Bích T, sinh ngày 24/11/2001 (Giới tính: nữ), bà Nguyễn Thị B không cấp dưỡng nuôi con chung, bà B được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở. Xét sự tự nguyện thỏa thuận của ông M và bà B phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên HĐXX cần ghi nhận.

Về tài sản chung: Ông M và bà B thống nhất không yêu cầu giải quyết tài sản chung, nên không xem xét.

Về nợ: Ông M và bà B đều thừa nhận có nợ số tiền 60.710.000đồng của bà Bùi Thị Thu V; nợ ông Nguyễn Văn Đ số tiền 32.000.000đồng; nợ Ngân hàng C số tiền 9.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với khoản tiền nợ của Ngân hàng C- Phòng giao dịch thị xã Sông Cầu số tiền 9.000.000 đồng: Đến ngày 09/8/2017, Ngân hàng C- Phòng giao dịch thị xã Sông Cầu có Công văn số 155/TB-NHCS về việc không yêu cầu tòa án giải quyết số tiền vay 9.000.000đồng của ông M và bà B vì món vay chưa đến hạn, nên HĐXX không xem xét.

Đối với khoản nợ tiền 32.000.000đồng của ông Nguyễn Văn Đ, ông Đ có đơn yêu cầu tòa án giải quyết, nhưng ngày 12/04/2017 Tòa án thị xã Sông Cầu có thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với khoản tiền ông Đ yêu cầu vợ chồng ông M, bà B phải trả, ông Đ có ký nhận thông báo trong thời hạn 07 ngày phải nộp nhưng cho đến nay ông Đ vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí theo quy định pháp luật, nên HĐXX không xem xét khoản tiền nợ của ông Đ.

Đối với khoản tiền nợ bà Bùi Thị Thu V số tiền 60.710.000đồng, bà V yêu cầu cả ông M và bà B phải có trách nhiệm trả đủ cho bà, tại biên bản hòa giải ngày 15/3/2017 các bên đương sự thống nhất thỏa thuận: ông M có nghĩa vụ trả cho bà V

số tiền 30.710.000đồng và bà B có trách nhiệm trả cho bà V số tiền 30.000.000 đồng. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Riêng với khoản tiền vay số tiền 160.000.000đồng của vợ chồng bà Nguyễn Thị P và ông Đỗ Tấn H: Vợ chồng bà P yêu cầu ông M và bà B phải có trách nhiệm trả hết số tiền còn nợ. Tuy nhiên tại văn bản hợp đồng cho vay tiền cá nhân ngày 10/9/2016 giữa bà P và bà B cùng xác lập và trực tiếp ký tên vay số tiền 220.000.000 đồng, nhưng không có ông M ký. Bà P khẳng định ông M có biết việc vay tiền và ông M có trả trước cho bà số tiền 50.000.000 đồng và bà B trả cho bà số tiền 10.000.000đồng, còn nợ lại 160.000.000 đồng, nhưng bà P không có giấy tờ chứng cứ gì chứng M việc bà B vay tiền ông M có biết và cùng sử dụng chung số tiền vay. Cũng như tại phiên tòa ông M xác định đây là khoản tiền cá nhân bà B tự vay tiền của vợ chồng bà P để cờ bạc ông không biết và không liên quan gì đến số tiền nợ này, riêng số tiền 50.000.000đồng ông trả đó là khoản tiền đầu tiên cả ông và bà B đều thống nhất vay của bà P, sau này bà P đòi ông bắt buộc phải trả nên ông đã trả hết và lấy lại giấy tờ gốc, tại phiên tòa ông M có cung cấp chứng cứ đó là bản gốc giấy mượn tiền và đã trả đủ tiền vào ngày 16/8/2017 do chính ông M ký và cất giữ, chứng M được ông M trả trước khi bà B vay tiền bà P vào ngày 10/9/2016. Đối với khoản tiền vay 220.000.000đồng tại phiên tòa chính bà P thừa nhận bà là người trực tiếp viết hợp đồng vay tiền cá nhân giữa bà P và bà B ký, việc vay tiền có thể hiện văn bản là hợp đồng vay tiền cá nhân giữa bà P và bà B cùng xác lập ký tên, đây là có thật. Riêng bà B từ khi bà P có đơn yêu cầu khởi kiện nộp tại tòa án thì bị đơn bà B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa nên không có lời trình bày về khoản nợ vay của bà P, do đó bà B phải chịu hậu quả pháp lý về việc không cung cấp chứng cứ và xét xử vắng mặt đối với bà B. Ngày 10/9/2016 là ngày xác lập hợp đồng vay tiền bà P và bà B, tuy nhiên theo lời khai thì chính bà B và ông M đều thừa nhận thời gian này vợ chồng ông M và bà B đã xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, nên việc giao dịch vay tiền của bà B trong thời gian này ông M cho rằng không biết khoản nợ, ngay cả giấy vay tiền tất cả đều không có chữ ký của ông M, nên ông M không chịu trách nhiệm trả nợ là có căn cứ. Do đó cần buộc bà Nguyễn Thị B phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà Nguyễn Thị P, ông Đỗ Tấn H số tiền 160.000.000đồng là có cơ sở được chấp nhận. Riêng số tiền lãi suất phát sinh bà P, ông H không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Án phí: Ông Cáp Văn M phải chịu số tiền 150.000đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và số tiền 767.750 đồng án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 750.000đồng + 8.000.000đồng = 8.750.000đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị Thu V và bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 55, khoản 2 Điều 81, Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Cáp Văn M và bà Nguyễn Thị B.

- Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Con Cáp Thị MI, sinh ngày 18/10/1996 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; Ông Cáp Văn M được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Cáp Văn P, sinh ngày 20/3/2000 (Giới tính: nam) và cháu Cáp Bích T, sinh ngày 24/11/2001 (Giới tính: nữ). Bà Nguyễn Thị B không cấp dưỡng nuôi con chung; Bà B được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở. Trường hợp cần thiết có thể yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông Cáp Văn M và bà Nguyễn Thị B thống nhất không yêu cầu giải quyết tài sản chung, nên HĐXX không xem xét.

Nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự: Ông cáp Văn M có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Thu V số tiền 30.710.000đồng (*Ba mươi triệu bảy trăm mười nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Thu V số tiền 30.000.000đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà Nguyễn Thị P và ông Đỗ Tấn H, buộc bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm trả nợ cho bà P và ông H số tiền 160.000.000đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Ông Cáp Văn M phải chịu 150.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 767.750 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí 300.000đồng mà ông M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: AA/2015/0003011 ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Ông M còn phải nộp tiếp số tiền 617.750 *(Sáu trăm mười bảy nghìn bảy trăm năm mươi)* đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị B phải chịu 8.750.000 *(Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị Thu V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà V số tiền tạm ứng án phí, lệ phí 1.517.000đồng mà bà V đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: AA/2015/0003045 ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Vợ chồng bà Nguyễn Thị P, ông Đỗ Tấn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí, lệ phí 4.000.000đồng mà bà P đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số: AA/2015/0003071 ngày 29 tháng 03 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND TX. Sông Cầu;
- Chi cục THADS TX. Sông Cầu;
- UBND nơi ĐKTT nguyên, bị đơn;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị An Nhiên